TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/KDTM-PT
Ngày 29 - 5 - 2019
Về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào
Bà Phan Thị Thu Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Yến - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Quốc D, sinh năm: 1978.
Bà Bùi Hồng T, sinh năm: 1984.
Địa chỉ cư trú: ấp 1C, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V.
Trụ sở: tổ 14, ấp T, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái Thị Thanh P – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Anh T, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2016).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông He De C, sinh năm: 1973. Quốc tịch: Trung Quốc.

Địa chỉ: tổ 14, ấp T, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đặng Quốc D, bà Bùi Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/6/2017 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào khoảng giữa tháng 4 năm 2015, giữa ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T cùng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V (đại diện là bà Thái Thị Thanh P - Giám đốc và ông He De C là chồng của bà P). Ông D và bà T đầu tư tiền vào Công ty, Công ty đầu tư máy móc, công nghệ để cùng sản xuất Sơn, sau khi trừ đi chi phí sản xuất, lợi nhuận thu về được chia đều cho hai bên. Địa điểm sản xuất kinh doanh là chi nhánh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V, trụ sở: khu Công Nghiệp B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (tại xưởng sản xuất sơn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V).

Ngày 14/10/2015, giữa ông D, bà T với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V cùng nhau ký kết "biên bản làm việc", trong biên bản làm việc thể hiện rõ nội dung hai bên đã thỏa thuận, đồng thời xác định trường hợp nếu ông D và bà Tmuốn rút vốn phải báo trước hai tháng cho phía đối tác.

Đầu tháng 11/2015, giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn. Lúc này, ông D và bà T thông báo cho Công ty là sẽ rút vốn ra khỏi Công ty, việc thông báo thực hiện bằng miệng thông qua điện thoại, không làm văn bản. Sau khi tính toán lại vấn đề thu, chi thì số tiền ông D và bà T còn nằm trong Công ty là 1.451.328.905 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi mốt triệu ba trăm hai mươi tám ngàn chín trăm lẻ năm đồng). Đến hạn rút vốn, nhiều lần ông D và bà T yêu cầu Công ty trả lại tiền nhưng Công ty không đồng ý, không hợp tác, không thanh toán tiền. Tại đơn khởi kiện ông Dũng và bà Thu yêu cầu Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên P V phải trả số tiền 1.814.161.131 đồng (một tỷ tám trăm mười bốn triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn một trăm ba mươi mốt đồng).

Trong đó: tiền gốc 1.451.328.905 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/5/2016 (mức lãi suất tạm tính 1%/tháng) là 362.832.226 đồng.

Ngày 10/6/2017, ông D và bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V phải trả tổng số tiền 2.636.575.103 đồng. Tại bản khai bổ sung ghi ngày 18/7/2017, thể hiện số tiền yêu cầu là 2.625.737.710 đồng.

Cụ thể, số tiền mà ông D và bà T đã đầu tư vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V là chuyển khoản và tiền mặt để mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ để phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh hoặc trực tiếp chi trả cho các hoạt động khác như lương công nhân, điện nước thuê kho. Căn cứ vào báo cáo thuế từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015 của Chi cục thuế huyện Long Thành xác định:

Tổng số tiền đầu tư mua hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn chứng từ hợp pháp từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015 bao gồm cả thuế GTGT là 5.703.353.693 đồng (trong đó giá trị mua hàng hóa chưa bao gồm thuế là 5.184.866.994 đồng, thuế GTGT là 518.486.699 đồng), khoản tiền này chưa bao gồm các khoản lương công nhân, thuê kho, điện, nước, chi trả theo thực tế phát sinh không có hóa đơn.

Số tiền chi trả lương công nhân tiền cơm trưa công nhân, tiền thuê kho là: 567.477.524 đồng. Trong đó, số tiền 224.531.600 đồng không có quá đơn chứng từ, nhưng căn cứ số liệu chuyển khoản theo các giao dịch số VNCK.016292 ngày 16/4/2015, VNCK.093314 ngày 16/5/2015, VNCK.045764 ngày 20/5/2015, VNCK.081853 ngày 17/6/2015, VNCK.081839 ngày 17/6/2015, VNCK.035581 ngày 18/7/2015, VNCK.001487 ngày 05/9/2015, VNCK.013732 ngày 21/9/2015, VNCK.055286 ngày 31/10/2015 sao kê tại Ngân hàng Vietcombank; FT15230KS33S ngày 18/8/2015 sao kê Ngân hàng Sacombank và số tiền không chuyển khoản, không có hóa đơn chứng từ trả tiền mặt, phát lương công nhân tại xưởng: 342.945.924 đồng.

Công nợ cũ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V mà ông D và bà T đã mua lại: 139.912.250 đồng.

Tồn kho đầu kỳ đã mua lại: 399.844.471 đồng.

Hàng tồn kho đến cuối tháng 10/2015: 532.831.694 đồng (trích từ E-Mail Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V gửi cho ông D và bà T).

Tổng doanh thu bán hàng từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015 bao gồm cả thuế GTGT là 6.431.232.910 đồng (trong đó doanh thu chưa thuế là

5.846.575.373 đồng, thuế GTGT đầu ra là 584.657.537 đồng), số liệu dựa vào báo cáo thuế từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015. Như vậy, lợi nhuận phát sinh trong quá trình hợp tác kinh doanh được tính bằng công thức: Doanh thu chưa thuế GTGT – (Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua vào + hàng tồn kho đầu kỳ - hàng tồn kho cuối kỳ) – Chi phí công nhân, tiền cơm trưa, điện, nước, thuê kho xưởng. Thành tiền là: 5.846.575.373 đồng – (5.184.866.994 đồng + 399.844.471đồng – 532.831.694 đồng) – 567.477.524 đồng = 227.219.079 đồng, theo thỏa thuận hợp tác lợi nhuận chia 50/50, ông D và bà T phải được Công ty chia 113.609.539 đồng.

Thuế GTGT chênh lệch giữa đầu ra và đầu vào phát sinh phải nộp từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015: 584.657.537 đồng – 518.486.699 đồng = 66.170.838 đồng. Phân tích lợi nhuận từ doanh thu và phân tích thuế GTGT dựa vào chứng cứ là báo cáo thuế từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015.

Tổng số tiền mà ông D và bà T đầu tư vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V và lợi nhuận phát sinh là: 6.422.890.791 đồng. Ông D và bà T đã nhận số tiền 3.708.741.200 đồng, vốn chưa rút là 2.714.149.591 đồng. Tuy nhiên, ông D và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V phải trả số tiền 2.625.737.710 đồng, không tính lãi suất. Giữa Công ty với ông D và bà T đã thỏa thuận toàn bộ tài chính là của ông D và bà T nên số tiền trên là của ông D và bà T.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 09 tháng 8 năm 2016 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Anh T trình bày:

Vào khoảng giữa tháng 4 năm 2015, giữa ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V có thỏa thuận làm ăn chung đúng như ông D, bà T đã trình bày.

Hai bên có lập biên bản ghi "Biên bản làm việc" ngày 14/10/2015, trong quá trình hợp tác kinh doanh Công ty không đưa bà T vào danh sách thành viên Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn thực hiện đúng nội dung như đã thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 14/10/2015 mà hai bên đã ký kết. Theo thỏa thuận thì giữa ông D và bà T với Công ty có lập một tài khoản tại Ngân hàng, mọi giao dịch trong quá trình hợp tác kinh doanh sẽ thông qua tài khoản này. Tuy nhiên, hai bên hoàn toàn không có lập tài khoản riêng, ông D và bà T góp vốn đều chuyển khoản tại Ngân hàng. Tài chính của Công ty do bà T là người trực tiếp quản lý, Công ty không quản lý.

Việc hợp tác kinh doanh không xác định thời gian kết thúc, nhưng thể hiện rõ trong biên bản làm việc là khi không muốn hợp tác phải báo trước với nhau hai tháng, sau khi kết sổ, hai bên cùng định giá tài sản chung hoặc nhờ đơn vị thẩm định giá, định giá tài sản để thanh lý. Phần tiền của bên B sẽ được rút liên tục từ tiền phải thu của khách hàng kể từ ngày hai bên đã kết sổ ngừng hợp tác đến khi quyền lợi của bên B được hoàn đủ. Tuy nhiên, đến tháng 11/2015, ông D và bà T tự ý ngừng góp vốn chưa thực hiện việc định giá tài sản chung, hai bên cũng không kết sổ.

Việc ông D và bà T tự xác định giá và yêu cầu thanh toán là chưa đúng với thỏa thuận giữa hai bên. Trên thực tế số tiền mà ông D và bà T nhận được căn cứ vào các sao kê tại Ngân hàng còn nhiều hơn số tiền mà ông D và bà T đã chuyển vào Công ty.

Vi phạm nghĩa vụ báo trước theo thỏa thuận tại mục 6 của Biên bản làm việc khi không muốn tiếp tục hợp tác kinh doanh.

Đối với báo cáo thuế, tài khoản để báo cáo thuế là của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V không phải tài khoản chung, báo cáo thuế từ tháng 4 đến tháng 10/2015 là do Công ty báo cáo không liên quan gì đến ông D và bà T.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông D và bà T.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 6 năm 2017 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông He De C trình bày:

Năm 2015, giữa ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V có thỏa thuận hợp tác cùng nhau sản xuất Sơn đúng như phía ông D, bà T trình bày.

Trong quá trình hợp tác ông D và bà T là người quản lý tài chính cho Công ty và có trách nhiệm báo trước hai tháng nếu không tiếp tục hợp tác. Trong quá trình hợp tác không thuận lợi, ông D và bà T tự ý ngừng hợp tác lấy công nghệ pha chế Sơn, công nhân và cả khách hàng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V đi mở Công ty mới cũng sản xuất Sơn tên gọi Công ty S V. Ông D và bà T cho rằng, ông không minh bạch về vấn đề tài chính là hoàn toàn không có cơ sở. Sau khi tự ý ngừng hợp tác hai bên vẫn chưa kết được phần tài chính đầu tư. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V đã cho ông

D và bà T rút phần đầu tư của mình sau khi không hợp tác. Từ đó đã xác định, yêu cầu của ông D và bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã căn cứ khoản 13 và khoản 16 Điều 4, Điều 73, Điều 75 Luật doanh nghiệp 2014; Điều 121 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T đòi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V phải trả số tiền 2.625.737.710 đồng.

Về án phí: Ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T phải chịu 84.514.700 đồng (tám mươi bốn triệu năm trăm mười bốn ngàn bảy trăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.833.600 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm đồng), theo các biên lai số 008804 ngày 06 tháng 7 năm 2016 và 006688 ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông D và bà T còn phải tiếp tục nộp 40.681.000đồng (bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi mốt ngàn, đã làm tròn) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo:

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn ông Đặng Quốc D, bà Bùi Hồng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định, nhưng rút kinh nghiệm trong thông báo thụ lý giải quyết vụ án xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng xây dựng" là không chính xác. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự , đảm bảo

đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung phát biểu đã được công khai tại phiên tòa (thể hiện qua bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm), nhưng tóm lại xác định bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Đặng Quốc D, bà Bùi Hồng T kháng cáo và nộp trong thời hạn kháng cáo nên được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Đặng Quốc D, bà Bùi Hồng T quyền cho ông Nguyễn Văn P tham gia tố tụng, nhưng tại cấp phúc thẩm không tiếp tục ủy quyền mà trực tiếp tham gia tố tụng. Như vậy, quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn vẫn được đảm bảo.

[2] Về việc giải quyết các yêu cầu của đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V phải hoàn trả số tiền đã đầu tư còn lại tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V là 2.625.737.710 đồng (bao gồm tiền góp vốn còn lại và tiền phân chia lợi nhuận), không yêu cầu tính lãi suất. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải có trách nhiệm phân chia lợi nhuận (dựa trên cơ sở phân tích từ chứng cứ báo cáo thuế của bị đơn) là không có cơ sở. Vì theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty

Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V thì nguyên đơn không đăng ký là thành viên của Công ty nên theo quy định của pháp luật thì không thể yêu cầu phân chia lợi nhuận từ hoạt động của Công ty.

Còn đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả lại phần vốn góp còn lại trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V thì cơ sở để xem xét giải quyết tranh chấp này là nội dung thỏa thuận trong "Biên bản làm việc" số 01/BB ngày 14/10/2015 được ký kết giữa bà Thái Thị Thanh P là giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V và chồng bà P là ông He De C với ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T.

Nguyên đơn cho rằng, do các bên đã thỏa thuận là toàn bộ tài chính trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V là của nguyên đơn nên nguyên đơn đã đầu tư vào Công ty tổng số tiền 6.422.890.791 đồng nhưng nguyên đơn mới nhận được từ Công ty số tiền là 3.708.741.200 đồng, phần vốn còn lại của nguyên đơn tại Công ty chưa rút là 2.714. 149.591 đồng nên nguyên đơn yêu cầu phải trả lại số tiền vốn này. Yêu cầu này của nguyên đơn đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm phân tích, đánh giá:

Căn cứ vào nội dung của "Biên bản làm việc" ngày 14/10/2015 hai bên đã ký kết thỏa thuận cùng nhau hợp tác kinh doanh sản xuất Sơn. Các bên đều thừa nhận trong quá trình hợp tác kinh doanh sản xuất Sơn, giữa hai bên đã phát sinh mâu thuẫn và ngừng hợp tác với nhau từ khoảng cuối tháng 10 năm 2015 đến nay.

- Tại mục 6 Biên bản làm việc ngày 14/10/2015 đã thể hiện nếu không tiếp tục hợp tác phải báo trước hai tháng với nhau. Phía nguyên đơn cho rằng, đã thông báo ngừng hợp tác kinh doanh cho bị đơn trước hai tháng, thông báo bằng miệng không làm văn bản. Phía bị đơn không thừa nhận việc có thông báo trước. Nguyên đơn không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã có thông báo ngừng hợp tác trước hai tháng như đã thỏa thuận.

- Việc thanh lý tài sản chung: Khi ngừng hợp tác cùng nhau kinh doanh các bên phải cùng định giá tài sản chung hoặc nhờ đơn vị thẩm định giá định giá tài sản chung để tiến hành thanh lý, vấn đề này nguyên đơn khi ngừng hợp tác đã không cùng với bị đơn thực hiện như cam kết.

- Số tiền của nguyên đơn đầu tư vào sẽ được rút liên tục từ tiền phải thu từ khách hàng kể từ ngày hai bên kết sổ ngừng hợp tác đến khi quyền lợi của nguyên đơn được hoàn đủ. Trong vụ án này, nguyên đơn cùng với bị đơn không thực hiện việc kết sổ để thống nhất giá trị tài sản còn lại, đều này thể hiện việc

nguyên đơn không thể xác định được hàng tồn kho tháng 10/2015 còn lại là bao nhiêu (bút lục 154).

- Đối với báo cáo thuế từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015, việc báo cáo thuế được thực hiện là do bị đơn trực tiếp báo cáo trong quá trình cùng nhau hợp tác kinh doanh. Trong khi đó, giữa nguyên đơn cùng với bị đơn đã lập biên bản làm việc kể từ ngày 14/10/2015, hợp tác cho đến cuối tháng 10/2015 thì chấm dứt.

- Số tiền chi trả lương, tiền cơm trưa cho công nhân, tiền thuê kho dựa vào việc chuyển khoảng số VNCK.016292 ngày 16/4/2015, VNCK.093314 ngày 16/5/2015, VNCK.045764 ngày 20/5/2015, VNCK.081853 ngày 17/6/2015, VNCK.081839 ngày 17/6/2015, VNCK.035581 ngày 18/7/2015, VNCK.001487 ngày 05/9/2015, VNCK.013732 ngày 21/9/2015, VNCK.055286 ngày 31/10/2015 sao kê tại Ngân hàng Vietcombank; FT15230KS33S ngày 18/8/2015 sao kê Ngân hàng Sacombank và số tiền không chuyển khoản, không có hóa đơn chứng từ trả tiền mặt, phát lương công nhân tại xưởng tổng cộng 567.477.524 đồng và tồn kho đầu kỳ được hai bên xác nhận là 399.844.471 đồng, đây là số tiền đưa vào cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh. Số tiền này không thể xác định có hay không có nằm trong tổng số tiền 3.708.741.200 đồng mà nguyên đơn thừa nhận đã nhận lại từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phiếm Việt. Riêng số tiền 567.477.524 đồng, nguyên đơn cho rằng đây là số tiền mà nguyên đơn cũng đã bỏ ra đầu tư vào Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên P V nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh tính xác thực và không được bị đơn thừa nhận.

- Hàng tồn kho đến cuối tháng 10 năm 2015: Nguyên đơn cho rằng, hàng tồn kho có giá trị là 532.831.694 đồng, số liệu này xác định từ việc nguyên đơn đã đã trích từ E-Mail của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V gửi cho nguyên đơn. Tuy nhiên, địa chỉ E-mail này không được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V đăng ký bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Công văn số 426/NEAC-TĐPC ngày 23/10/2017 của Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia nên không được xem là chứng cứ, chứng minh.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V và ông He De C không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng trong quá trình hợp tác đã có thỏa thuận muốn ngừng hợp tác thì phải báo trước hai tháng và cùng nhau định giá tài sản chung hoặc nhờ đơn vị thẩm định giá để thanh lý. Tuy nhiên, nguyên đơn không thực hiện đúng cam kết, lợi nhuận mà nguyên đơn đưa ra là

tự nguyên đơn xác định, việc nguyên đơn đầu tư vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V bằng tiền mặt nhưng lại không có chứng cứ gì để chứng minh.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T là có sự xem xét, đánh giá chính xác các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và áp dụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày là không xác định được tổng số tiền góp vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V là bao nhiêu, chỉ cho rằng số tiền nguyên đơn góp vốn là dựa theo báo cáo thuế của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V nhưng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V lại không thừa nhận mà xác định số liệu báo cáo thuế là của riêng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V trong quá trình kinh doanh của Công ty, không phải là số liệu xác định số tiền góp vốn của nguyên đơn và nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh được rằng nguyên đơn trực tiếp bỏ tiền ra trả lương công nhân, mua vật tư nguyên liệu và cũng không xác định được lượng hàng hóa tồn kho tại thời điểm nguyên đơn ngừng hợp tác với Công ty. Như vậy, nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm như quyết định của bản án sơ thẩm và 2.000.000đ án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 13 và khoản 16 Điều 4, Điều 73, Điều 75 Luật doanh nghiệp 2014; Điều 121 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T đòi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P V phải trả số tiền 2.625.737.710 đồng (hai tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn bảy trăm mười đồng).

2. Về án phí: Ông Đặng Quốc D và bà Bùi Hồng T phải chịu 84.514.700 đồng (tám mươi bốn triệu năm trăm mười bốn ngàn bảy trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 43.833.600 đồng và 2.000.000 đồng ông D và bà T đã nộp (Theo biên lai thu số 008804 ngày 16/7/2016, số 006688 ngày 31/7/2017, số 0001072 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L) được tính trừ vào số tiền án phí phải chịu. Như vậy, ông D và bà T còn phải nộp tiếp số tiền 40.681.000 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi mốt ngàn) án phí.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân huyện L;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa kinh tế, Văn phòng và Thẩm phán (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thế Phương